

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XV, KỶ HỌP THỨ MƯỜI BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 3284/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành nghị quyết phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 430/BC-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, bổ sung số kinh phí 166.553 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh năm 2023, cụ thể:

1. Phân bổ số kinh phí 15.174 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để tổ chức kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập tỉnh, từ nguồn kinh phí tổ chức kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập tỉnh đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 chưa phân bổ chi tiết (*chi tiết theo biểu số 01 kèm theo*).

2. Bổ sung số kinh phí 4.160 triệu đồng cho Sở Xây dựng để thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch trên địa bàn tỉnh từ nguồn thu ủng hộ, đóng góp của tổ chức, cá nhân vào ngân sách tỉnh năm 2023 (*chi tiết theo biểu số 02 kèm theo*).

3. Bổ sung số kinh phí 75.698 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ từ nguồn cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị là 72.940 triệu đồng và nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 là 2.758 triệu đồng (*chi tiết theo biểu số 03 kèm theo*).

4. Bổ sung số kinh phí 3.444 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách từ nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 (*chi tiết theo biểu số 04 kèm theo*).

5. Bổ sung số kinh phí 68.077 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh từ nguồn dư dự toán, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 (*chi tiết theo biểu số 05 kèm theo*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười bảy thông qua ngày 11 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



Giàng Páo Mỹ

BIỂU CHI TIẾT

PHÂN BỐ KINH PHÍ ĐỀ TỎ CHỨC KỶ NIỆM 20 NĂM CHIA TÁCH THÀNH LẬP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 36 /NQ-HĐND ngày 11 /9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kinh phí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	15.174	
I	Khối tỉnh	13.274	
1	Văn phòng UBND tỉnh	2.661	
2	Văn phòng Tỉnh ủy	390	
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7.576	
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.104	
5	Sở Công thương	30	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	95	
7	Sở Ngoại vụ	220	
8	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	726	
9	Sở Y tế	30	
10	Hội Văn học Nghệ thuật	310	
11	Ban chấp hành Đoàn tỉnh	32	
12	Ban quản lý Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh	30	
13	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	40	
14	Công an tỉnh	30	
II	Khối huyện	1.900	
1	Huyện Tam Đường	200	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố
2	Huyện Phong Thổ	200	
3	Huyện Sìn Hồ	200	
4	Huyện Nậm Nhùn	200	
5	Huyện Mường Tè	200	
6	Huyện Than Uyên	200	
7	Huyện Tân Uyên	200	
8	Thành phố Lai Châu	500	

BIỂU CHI TIẾT
BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH
(Kèm theo Nghị quyết số: **36** /NQ-HĐND ngày **11** /9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kinh phí	Ghi chú
1	Sở Xây dựng	4.160	
-	Kinh phí lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, khu nhà ở và du lịch suối Phiêng Phát, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	1.700	
-	Kinh phí lập quy hoạch phân khu, khu nghỉ dưỡng và cáp treo Putaleng, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	1.200	
-	Kinh phí lập quy hoạch phân khu, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	1.260	

BIỂU CHI TIẾT

BỔ SUNG KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ

(Kèm theo Nghị quyết số: 36 /NQ-HĐND ngày 11 /9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương					Kinh phí được sử dụng và bổ sung			
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Bao gồm		
				Nguồn kinh phí giao tự chủ (Kinh phí chênh lệch lương chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Nguồn trích thực hiện đề CCTL 35%-40%	Nguồn thu sự nghiệp		Sử dụng từ nguồn kinh phí còn dư tại đơn vị	Số kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung	
						Tổng số	Trong đó: Kinh phí giảm trừ theo kiến nghị của cơ quan tài chính (*)				
	TỔNG CỘNG	75.698	147.587	1.328	80.901	64.922	436	75.698	72.940	46,52	2.758
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	564	2.637		2.637			564	564		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	818	4.195		4.195			818	818		
	- QLNN	720	3824		3824			720	720		
	- Sự nghiệp	98	371		371			98	98		
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	617	3.047		2.897	150		617	617		
	- QLNN	505	1109		959	150		505	505		
	- Sự nghiệp	112	1938		1938			112	112		
4	Thanh tra tỉnh	418	549		549			418	418		
5	Sở Khoa học và Công nghệ	499	843		568	275		499	404		95
	- QLNN	352	257		250	7		352	257		95



STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương				Kinh phí được sử dụng và bổ sung			
			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Bao gồm		Số kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung
				Nguồn kinh phí giao tự chủ (Kinh phí chênh lệch lương chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Nguồn trích thực hiện đề CCTL 35%-40%		Nguồn thu sự nghiệp	Sử dụng từ nguồn kinh phí còn dư tại đơn vị	
	- Sự nghiệp	147	586		318	268		147	147	
6	Sở Nội vụ	774	1.630		1.630			774	774	
	- QLNN	672	1258		1258			672	672	
	- Sự nghiệp	102	372		372			102	102	
7	Sở Tài chính	617	1.099		1.010	89		617	617	
	- QLNN	573	927		927			573	573	
	- Sự nghiệp	44	172		83	89		44	44	
8	Sở Lao động TB&XH	1.181	1.225		1.225			1.181	839	342
	- QLNN	443	716		716			443	443	
	- Chi Đám báo xã hội	645	437		437			645	324	321
	- Sự nghiệp kinh tế	93	72		72			93	72	21
9	Sở Giao thông vận tải	610	2.270		2.114	156		610	610	
	- QLNN	610	2270		2114	156		610	610	
10	Sở Xây dựng	465	1.178		771	407		465	465	
	- QLNN	378	771		771			378	378	
	- Sự nghiệp	87	407			407		87	87	
11	Sở Công thương	493	789		646	143		493	493	



STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương				Kinh phí được sử dụng và bổ sung			
			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Bao gồm		
				Nguồn kinh phí giao tự chủ (Kinh phí chênh lệch lương chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Nguồn trích thực hiện đề CCTL 35%-40%		Nguồn thu sự nghiệp	Sử dụng từ nguồn kinh phí còn dư tại đơn vị	
					Tổng số	Trong đó: Kinh phí giảm trừ theo kiến nghị của cơ quan tài chính (*)				
	- QLNN	417	561		418	143		417	417	
	- Sự nghiệp	76	228		228			76	76	
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.475	5.497	36	5.461			4.475	4.475	0
	- QLNN	4235	5048	36	5012			4235	4235	
	- Sự nghiệp	240	449		449			240	240	
13	Sở Tư pháp	440	2.561		1.269	1.292		440	440	
	- QLNN	326	1129		1129			326	326	
	- Sự nghiệp	114	1432		140	1292		114	114	
14	Sở Y tế	39.851	73.317		20.868	52.013	436	39.851	39.318	533
	- QLNN	740	1005		1005			740	731	9
	- Sự nghiệp	39111	72312		19863	52013	436	39111	38587	524
15	Trường Chính trị tỉnh	460	1.830		446	1.384		460	460	
16	Trường Cao đẳng cộng đồng	1.032	4.400		1.876	2.524		1.032	1.032	
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	12.051	17.960		12.052	5.908		12.051	12.051	
	- QLNN	651	1043		1043			651	651	
	- Sự nghiệp	11400	16917		11009	5908		11400	11400	
18	Ban Quản lý Khu kinh tế	231	1.348		1.348			231	231	



STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương				Kinh phí được sử dụng và bổ sung			
			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Bao gồm		
				Nguồn kinh phí giao tự chủ (Kinh phí chênh lệch lương chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Nguồn trích thực hiện để CCTL 35%-40%		Nguồn thu sự nghiệp	Sử dụng từ nguồn kinh phí còn dư tại đơn vị	
					Tổng số	Trong đó: Kinh phí giảm trừ theo kiến nghị của cơ quan tài chính (*)				
	- QLNN	141	334		334		141	141		
	- Sự nghiệp	90	1014		1014		90	90		
19	Sở Thông tin - Truyền thông	453	1.053		984	69	453	453	28,60	
	- QLNN	290	756		756		290	290		
	- Sự nghiệp	163	297		228	69	163	163	28,60	
20	Sở Ngoại vụ	270	1.192		1.192		270	270		
	- QLNN	261	1127		1127		261	261		
	- Sự nghiệp	9	65		65		9	9		
21	Ban Dân tộc	286	255		255		286	255	31	
22	Tỉnh đoàn thanh niên	364	1.087		1.087		364	363	1	
	- QLNN	251	753		753		251	251		
	- Sự nghiệp	113	334		334		113	112	1	
23	Hội chữ thập đỏ	185	256		256		185	185		
24	Hội Luật gia	43	67		67		43	43		
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.804	5.139		5.139		1.804	1.804	8,89	
	- QLNN	496	1034		1034		496	496		
	- Sự nghiệp	1308	4105		4105		1308	1308	8,89	



STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương				Kinh phí được sử dụng và bổ sung			
			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Bao gồm		
				Nguồn kinh phí giao tự chủ (Kinh phí chênh lệch lương chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Nguồn trích thực hiện để CCTL 35%-40%		Nguồn thu sự nghiệp	Sử dụng từ nguồn kinh phí còn dư tại đơn vị	
					Tổng số	Trong đó: Kinh phí giảm trừ theo kiến nghị của cơ quan tài chính (*)				
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	918	2.351		1.985	366	0	918	918	
	- QLNN	493	1451		1451			493	493	
	- Sự nghiệp	425	900		534	366		425	425	
27	Liên Hiệp các hội, Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	50	40		40			50	40	10
28	Hội Nông dân	409	637		637			409	409	
	- QLNN	324	480		480			324	324	
	- Sự nghiệp	85	157		157			85	85	
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	341	515		515			341	341	
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ	325	535		535			325	325	9,02
31	Hội Cựu chiến binh	123	275		275			123	123	
32	Hội Văn học nghệ thuật	85	174		174			85	85	
33	Hội Người cao tuổi	52	151		151			52	52	
34	Liên minh Hợp tác xã	163	153		153			163	153	10
35	Văn phòng Ban an toàn giao thông	43	88		88			43	43	
36	Hội nhà báo	9	34		34			9	9	
37	Đài Phát thanh - Truyền hình	760	2.024		1.878	146		760	760	



STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương				Kinh phí được sử dụng và bổ sung			
			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Bao gồm		
				Nguồn kinh phí giao tự chủ (Kinh phí chênh lệch lương chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023)	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Nguồn trích thực hiện để CCTL 35%-40%		Nguồn thu sự nghiệp	Sử dụng từ nguồn kinh phí còn dư tại đơn vị	
					Tổng số	Trong đó: Kinh phí giảm trừ theo kiến nghị của cơ quan tài chính (*)				
38	Ban quản lý Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh	112	1.392		1.392		112	112		
39	Hội Khuyến học	27	2		2		27	2	25	
40	Văn phòng Tỉnh ủy	3.269	3.792	1.292	2.500		3.269	1.569	1.700	
	- QLNN	2961	1261		1261		2961	1261	1700	
	- Sự nghiệp	308	2531	1292	1239		308	308		
41	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	11	0				11		11	

Ghi chú: (*) Kinh phí giảm trừ tại các Thông báo: Số 33/TB-STC ngày 04/6/2022, số 41/TB-STC ngày 04/6/2022, số 42/TB-STC ngày 04/6/2022 của Sở Tài chính

BIỂU CHI TIẾT

BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH

(Kèm theo Nghị quyết số: 36 /NQ-HĐND ngày 11 /9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kinh phí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	3.444	
I	Khối tỉnh	569	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	170	
-	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ (bổ sung đợt 2/2023)	170	Nghỉ hưu trước tuổi (01 người)
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	168	
-	Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ	168	Thôi việc 3 người
3	Ban chấp hành Hội Nông dân tỉnh	231	
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	231	Nghỉ hưu trước tuổi (01 người)
II	Khối huyện	2.875	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố
1	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ (bổ sung đợt 2/2023)	2.647	
-	Huyện Tam Đường	215	Nghỉ hưu trước tuổi (01 người)
-	Huyện Mường Tè	83	Nghỉ hưu trước tuổi (02 người)
-	Huyện Than Uyên	1.161	Nghỉ hưu trước tuổi (05 người); Thôi việc ngay (01 người)
-	Huyện Tân Uyên	480	Nghỉ hưu trước tuổi (03 người)
-	Thành phố Lai Châu	708	Nghỉ hưu trước tuổi (04 người)
2	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	228	
-	Huyện Phong Thổ	228	Nghỉ hưu trước tuổi (01 người)

BIỂU CHI TIẾT
BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC NHIỆM VỤ PHÁT
SINH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: **36** /NQ-HĐND ngày **M** /9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)



Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kinh phí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	68.077	
I	Khôi tỉnh	38.773	
1	Kinh phí thực hiện chi trả nợ gốc các khoản vay của chính quyền địa phương	100	Giao Sở Tài chính thực hiện
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1.500	
-	Kinh phí chi tổ chức các kỳ họp và xăng dầu công tác phí	1.500	
3	Văn phòng UBND tỉnh	873	
-	Kinh phí phục vụ đoàn công tác của tỉnh đi thăm cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trên huyện đảo Trường Sa và nhà dân DK1	783	
+	<i>Quà tặng</i>	700	
+	<i>Công tác phí</i>	83	
-	Kinh phí mua sắm tài sản của Phó Chánh văn phòng	50	
-	Cấp bù chênh lệch cơ cấu	40	
4	Sở Xây dựng	230	
-	Kinh phí lập kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu năm 2024	230	
5	Sở Nội vụ	458	
-	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	152	
-	Hội nghị Tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về Tôn giáo và các văn bản của tỉnh cho chức sắc, chức việc, người có uy tín, trưởng, phó các điểm nhóm tôn giáo	306	
6	Thanh tra tỉnh	80	
-	Kinh phí thực hiện thanh tra chuyên đề quy hoạch và thực hiện quy hoạch theo chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư - Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại Thông báo số 26-TB/BCĐTW ngày 23 tháng 8 năm 2022	80	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.632	
-	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức	24	
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cho cán bộ công chức là người dân tộc thiểu số tham gia bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	9	
-	Bổ sung các chế độ chính sách cho học sinh theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh do điều chỉnh tăng lương cơ sở	19	
-	Bổ sung các chế độ chính sách cho học sinh do điều chỉnh tăng lương cơ sở	3.580	
+	<i>Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ</i>	998	



STT	Nội dung	Số kinh phí	Ghi chú
+	Chế độ cho học sinh các dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	436	
+	Kinh phí học bổng học sinh nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	2.143	
+	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	3	
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	471	
-	Kinh phí cho đối tượng cai nghiện bắt buộc thực hiện theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ (bổ sung phần kinh phí tăng lương cơ sở thực hiện chi tiền ăn, tiền đồ dùng sinh hoạt)	298	
-	Kinh phí tổ chức các đoàn thăm Nghĩa trang tỉnh Điện Biên, Hà Giang nhân dịp kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh, Liệt sỹ (27/7/1947- 27/7/2023)	89	
-	Kinh phí thực hiện Công văn số 1165/UBND-KTN ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh	54	
-	Cấp bù chênh lệch cơ cấu	30	
9	Sở Y tế	1.861	
-	Kinh phí tuyển dụng viên chức	81	
-	Kinh phí chi trả chính sách đãi ngộ đối với bác sỹ đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh năm 2023 theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh	1.516	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 40/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn tỉnh	264	
10	Trường Cao đẳng cộng đồng	898	
-	Bổ sung các chế độ chính sách cho học sinh do điều chỉnh tăng lương (Chính sách cho học sinh theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ)	898	
11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	172	
-	Kinh phí tham gia Hội thi bắn đạn thật lực lượng phòng không ba thứ quân	172	
12	Ban quản lý Trung tâm HC-CT tỉnh	400	
-	Kinh phí bảo dưỡng hệ thống PCCC, mua sắm bổ sung thiết bị PCCC khu Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh	400	
13	Ban chấp hành Hội nông dân tỉnh	20	
-	Bổ sung kinh phí đào tạo sau đại học theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	20	
14	Ban chấp hành Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh	150	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Hội Văn học - Nghệ thuật nhiệm kỳ 2023-2028	150	
15	Ban chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	73	
-	Cấp bù chênh lệch cơ cấu	73	
16	Bảo hiểm xã hội tỉnh	27.019	
-	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo Nghị quyết 19/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh	6.152	



STT	Nội dung	Số kinh phí	Ghi chú
-	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ	10.049	
-	Hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện	600	
-	Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế, BHXH do tăng lương cơ sở	10.218	
17	Công ty TNHH một thành viên quản lý thủy nông Lai Châu	836	
-	Cấp hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu năm 2022	836	
II	Khởi huyện	29.304	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	13.898	
-	Huyện Tam Đường	11.732	
-	Huyện Nậm Nhùn	2.166	
2	Kinh phí thực hiện chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh	7.335	
-	Huyện Tam Đường	900	
-	Huyện Phong Thổ	3.453	
-	Huyện Mường Tè	630	
-	Huyện Than Uyên	1.402	
-	Thành phố Lai Châu	950	
3	Kinh phí thực hiện chính sách về phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh	8.071	
-	Huyện Tam Đường	236	
-	Huyện Phong Thổ	1.738	
-	Huyện Sin Hồ	1.174	
-	Huyện Nậm Nhùn	2.039	
-	Huyện Mường Tè	2.389	
-	Huyện Than Uyên	495	